

Bản án số: 17/2018/KDTM-ST

Ngày: 14-11-2018

V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Bạch Tuyết

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Túy Phượng
2. Bà Phạm Thị Thu Yên

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Công Tứ - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Thuận An tham gia phiên tòa: Ông Bùi Văn Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 11 năm 2018, tại phòng xử án Tòa án nhân dân thị xã Thuận An, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 24/2018/TLST-KDTM ngày 04 tháng 6 năm 2018 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2018/QĐXXST-KDTM ngày 31 tháng 8 năm 2018; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 22/2018/QĐST-KDTM ngày 26 tháng 9 năm 2018; Quyết định hoãn phiên tòa số 27/2018/QĐST-KDTM ngày 29 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng T; địa chỉ: Số 442, Nguyễn Thị Minh Khai, Phường C, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ liên lạc: Số 444A-446, Cách Mạng Tháng Tám, Phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Ng Đ L, sinh năm 1978; địa chỉ: Số 444A-446, Cách Mạng Tháng Tám, Phường A, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (Theo văn bản ủy quyền ngày 19 tháng 4 năm 2018), có mặt.

2. Bị đơn: Công ty C; địa chỉ: Số 6, Đại lộ Tự Do, khu công nghiệp S, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo pháp luật trong quá trình tố tụng tại Tòa án của bị đơn: Ông Tr A T, ông B M Q, ông Allen Lou Wei Long; ông Ph Th K, ông Chua Kar Leng, vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Công ty TNHH B; địa chỉ: Số 1, đường Hữu Nghị, Khu công nghiệp đô thị và Dịch vụ Vsip Bắc Ninh, xã Ch, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam. Người đại diện theo pháp luật: Ông Lam Kim Vee, có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ghi ngày 14 tháng 4 năm 2018, lời khai trong quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Ng Đ L trình bày:

Công ty C đã ký hợp đồng vay vốn tại Ngân hàng T với các hợp đồng tín dụng cụ thể:

1. Thỏa thuận về các điều khoản và điều kiện tín dụng chung số BID.DN.190.011015 ngày 07 tháng 10 năm 2015; Hợp đồng cấp tín dụng số BID.DN.203.011015 ngày 07 tháng 10 năm 2015; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số BID.DN.203.011015/SĐBS-01 ngày 05 tháng 4 năm 2016; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số BID.DN.203.011015/SĐBS-02 ngày 05 tháng 4 năm 2016; Hợp đồng cấp tín dụng số BID.DN.522.050416 ngày 05 tháng 4 năm 2016 và giải ngân các khế ước nhận nợ cụ thể như sau:

a. Khế ước nhận nợ số 210260469 ngày 21 tháng 01 năm 2016: Số tiền giải ngân là 3.560.000.000 đồng, thời hạn vay 06 tháng, phương thức cho vay theo hạn mức, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh các loại phục vụ sản xuất đồ gỗ xuất khẩu, lãi suất trong hạn 11,2%/năm, lãi suất được cố định trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày bên vay nhận tiền vay, lãi suất được điều chỉnh 03 tháng/lần, lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn.

Do khoản vay đáo hạn ngày 21 tháng 7 năm 2016 Công ty Sorrento không trả được nợ. Do đó, Ngân hàng Á Châu đã chuyển toàn bộ nợ vay còn thiếu của khế ước nhận nợ số 210260469 ngày 21 tháng 01 năm 2016 sang nợ quá hạn.

Tính đến ngày 11 tháng 4 năm 2017 Công ty Sorrento còn nợ ngân hàng T cụ thể: nợ gốc 726.300.000 đồng; lãi quá hạn 273.448.280 đồng. Tổng cộng là 999.748.280 đồng.

b. Khế ước nhận nợ số 213315979 ngày 18 tháng 3 năm 2016: Số tiền giải ngân là 4.150.000.000 đồng, thời hạn vay 06 tháng, phương thức cho vay theo hạn mức tín dụng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh các loại phục vụ sản xuất đồ gỗ xuất khẩu, lãi suất trong hạn 11,2%/năm, lãi suất được cố định trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày bên vay nhận tiền vay, lãi suất được điều chỉnh 03 tháng/lần, lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn.

Trong quá trình vay vốn Công ty S vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Ngày 01 tháng 8 năm 2016, Ngân hàng T đã ra thông báo thu hồi nợ trước hạn và từ ngày 01 tháng 9 năm 2016, Ngân hàng T đã chuyển toàn bộ số nợ vay còn thiếu của khế ước nhận nợ số 213315979 ngày 18 tháng 3 năm 2016 sang nợ quá hạn.

Tính đến ngày 11 tháng 4 năm 2017 Công ty S còn nợ ngân hàng T, cụ thể: nợ gốc 4.150.000.000 đồng; lãi trong hạn 18.075.556 đồng, lãi quá hạn 1.136.823.333 đồng. Tổng cộng là 5.304.898.889 đồng.

c. Khế ước nhận nợ số 214297659 ngày 05 tháng 4 năm 2016: Số tiền giải ngân là 1.000.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng, phương thức cho vay từng lần, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh các loại phục vụ sản xuất đồ gỗ xuất khẩu, lãi suất trong hạn 11,2%/năm, lãi suất được cố định trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày bên vay nhận tiền vay, lãi suất được điều chỉnh 03 tháng/lần, lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn.

Trong quá trình vay vốn, Công ty S vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Ngày 01 tháng 8 năm 2016, Ngân hàng T đã ra thông báo thu hồi nợ trước hạn và từ ngày 01 tháng 9 năm 2016, Ngân hàng T đã chuyển toàn bộ số nợ vay còn thiếu của khế ước nhận nợ số 214297659 ngày 05 tháng 4 năm 2016 sang nợ quá hạn.

Tính đến ngày 11 tháng 4 năm 2017 Công ty S còn nợ ngân hàng T, cụ thể: nợ gốc 1.000.000.000 đồng; lãi quá hạn 263.355.555 đồng. Tổng cộng là 1.263.355.555 đồng.

d. Khế ước nhận nợ số 216355969 ngày 13 tháng 5 năm 2016: Số tiền giải ngân là 1.685.000.000 đồng, thời hạn vay 6 tháng, phương thức cho vay theo hạn mức tín dụng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh các loại phục vụ sản xuất đồ gỗ xuất khẩu, lãi suất trong hạn 11,2%/năm, lãi suất được cố định trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày bên vay nhận tiền vay, lãi suất được điều chỉnh 03 tháng/lần, lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn.

Trong quá trình vay vốn, Công ty S vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Ngày 01 tháng 8 năm 2016, Ngân hàng T đã ra thông báo thu hồi nợ trước hạn và từ ngày 01 tháng 9 năm 2016, Ngân hàng T đã chuyển toàn bộ số nợ vay còn thiếu của khế ước nhận nợ số 216355969 ngày 13 tháng 5 năm 2016 sang nợ quá hạn.

Tính đến ngày 11 tháng 4 năm 2017 Công ty S còn nợ ngân hàng T, cụ thể: nợ gốc 1.685.000.000 đồng; lãi quá hạn 439.560.333 đồng. Tổng cộng là 2.124.560.333 đồng.

e. Khế ước nhận nợ số 216614239 ngày 18 tháng 5 năm 2016: Số tiền giải ngân là 1.700.000.000 đồng, thời hạn vay 6 tháng, phương thức cho vay theo hạn mức tín dụng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh các loại phục vụ sản xuất đồ gỗ xuất khẩu, lãi suất trong hạn 11,2%/năm, lãi suất được cố định trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày bên vay nhận tiền vay, lãi suất được điều chỉnh 03 tháng/lần, lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn.

Trong quá trình vay vốn, Công ty S vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Ngày 01 tháng 8 năm 2016, Ngân hàng T đã ra thông báo thu hồi nợ trước hạn và từ ngày 01 tháng 9 năm 2016, Ngân hàng T đã chuyển toàn bộ số nợ vay còn thiếu của khế ước nhận nợ số 216614239 ngày 18 tháng 5 năm 2016 sang nợ quá hạn.

Tính đến ngày 11 tháng 4 năm 2017 Công ty S còn nợ ngân hàng T, cụ thể: nợ gốc 1.700.000.000 đồng; lãi quá hạn 440.828.889 đồng. Tổng cộng là 2.140.828.889 đồng.

Như vậy, tổng số nợ của tất cả các khoản vay trên tính đến ngày 11 tháng 4 năm 2017 cụ thể: Nợ gốc 9.261.300.000; lãi trong hạn 18.075.556 đồng; lãi quá hạn 2.554.016.390 đồng. Tổng cộng 11.833.391.946 đồng.

2. Tài sản Công ty S thế chấp vay vốn tại Ngân hàng T gồm:

Các khoản lợi thu được từ việc kinh doanh, khai thác giá trị của quyền sử dụng đất hoặc hạ tầng kỹ thuật trên đất theo Hợp đồng thuê lại đất tại Khu công nghiệp Vsip Bắc Ninh (lô đất số 065B) số VSIP BN-LA-2260 ngày 22 tháng 12 năm 2014 giữa Công ty TNHH V thuộc quyền sử dụng, quyền sở hữu của Công ty S theo hợp đồng thế chấp, cầm cố tài sản số BID.BĐDN.288.230316 ngày 05 tháng 4 năm 2016 được đăng ký thế chấp tại Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm ngày 05 tháng 4 năm 2016, số đăng ký 1209064579.

Do Công ty S vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên Ngân hàng T khởi kiện yêu cầu Công ty S trả nợ gốc; lãi trong hạn và tiền lãi quá hạn.

Tại đơn khởi kiện, Ngân hàng T yêu cầu Công ty S thanh toán nợ gốc là 9.261.300.000 đồng; nợ lãi trong hạn 18.075.556 đồng; lãi quá hạn tính đến ngày 11 tháng 4 năm 2017 là 2.554.016.390 đồng.

Tại phiên tòa, Ngân hàng T yêu cầu Công ty S thanh toán số tiền nợ gốc là 9.261.300.000 đồng; nợ lãi trong hạn là 18.075.556 đồng; lãi quá hạn tính đến ngày 14 tháng 11 năm 2018 là 3.491.877.370 đồng. Tổng cộng số tiền là 12.771.252.926 đồng.

Trường hợp Công ty S không thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc trả dứt nợ thì Ngân hàng T có quyền xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ gồm các khoản lợi thu được từ việc kinh doanh, khai thác giá trị của quyền sử dụng đất hoặc hạ tầng kỹ thuật trên đất theo Hợp đồng thuê lại đất tại Khu công nghiệp Vsip Bắc Ninh (lô đất số 065B) số VSIP BN-LA-2260 ngày 22 tháng 12 năm 2014 giữa Công ty TNHH V và Công ty S (bao gồm các quyền và nghĩa vụ phát sinh theo Hợp đồng thuê lại đất tại Khu công nghiệp Vsip Bắc Ninh số VSIP BN-LA-2260 ngày 22 tháng 12 năm 2014 giữa Công ty TNHH V và Công ty S liên quan đến lô đất số 065B.

Tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp là Hợp đồng thuê lại đất tại khu công nghiệp Vsip Bắc Ninh ngày 22 tháng 12 năm 2014; giấy chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng thông báo việc kê biên tài sản thi hành án; hợp đồng thế chấp, cầm cố tài sản số BID.BĐDN.288.230316 ngày 05 tháng 4 năm 2016; đơn yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng thông báo việc kê biên; cam kết thế chấp tài sản ngày 05 tháng 4 năm 2016; Khế ước nhận nợ số 210260469 ngày 21 tháng 01 năm 2016; Khế ước nhận nợ số 213315979 ngày 18 tháng 3 năm 2016; Khế ước nhận nợ số 214297659 ngày 05 tháng 4 năm 2016; Khế ước nhận nợ số 216355969 ngày 13 tháng 5 năm 2016; Khế ước nhận nợ số 216614239 ngày 18 tháng 5 năm 2016; Hợp đồng cấp tín dụng số BID.DN.203.011015 ngày 07 tháng 10 năm 2015; Hợp đồng cấp tín dụng số BID.DN.522.050416 ngày 05 tháng 4 năm 2016; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số BID.DN.203.011015/SĐBS-01 ngày 05 tháng 4 năm 2016; Hợp đồng sửa đổi,

bổ sung số BID.DN.203.011015/SĐBS-02 ngày 05 tháng 4 năm 2016; thỏa thuận về các điều khoản và điều kiện tín dụng chung số BID.DN.190.011015 ngày 07 tháng 10 năm 2015; Công văn số 227/DKKD ngày 11 tháng 4 năm 2018 của Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần; Biên bản họp Hội đồng quản trị tháng 9 năm 2014; Thông báo chuyển nợ quá hạn ngày 20 tháng 7 năm 2016; Thông báo chuyển nợ quá hạn ngày 26 tháng 7 năm 2016; Thông báo thu hồi nợ trước hạn ngày 01 tháng 8 năm 2016.

Bị đơn Công ty Cổ phần S đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần tham gia tố tụng, nhưng vắng mặt không rõ lý do.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH V trình bày:

Công ty TNHH V và Công ty S đã ký hợp đồng thuê lại đất tại khu công nghiệp V (do Công ty TNHH Vs làm chủ đầu tư) số VSIPBN-LA-2260 ngày 22 tháng 12 năm 2014 đối với lô đất số 065B có diện tích 10.000m². Công ty TNHH V nhận được bản scan hợp đồng thế chấp/cầm cố tài sản số BID.BĐDN.288.230316 ngày 05 tháng 4 năm 2016 giữa ngân hàng T và Công ty S qua thư điện tử (email) vào ngày 07 tháng 4 năm 2016. Theo đó, tài sản bảo đảm tại hợp đồng thế chấp được quy định tại Điều 1 của hợp đồng thế chấp, đó là các khoản lợi thu được từ việc kinh doanh, khai thác giá trị của quyền sử dụng đất hoặc hạ tầng kỹ thuật trên đất theo hợp đồng thuê lại đất tại khu công nghiệp Vsip Bắc Ninh số VSIP.BN-LA-2260 ngày 22 tháng 12 năm 2014 đối với lô đất 065B có diện tích 10.000m². Tuy nhiên, hợp đồng không thể hiện lô đất 065B là tài sản bảo đảm hay thế chấp.

Hiện nay lô đất 065B đã được san lấp, trên giấy tờ và thực tế vẫn thuộc quyền quản lý của Công ty S (vì đã được Vsip Bắc Ninh bàn giao cho Công ty S theo quy định của hợp đồng thuê đất) và hiện nay trên đất chưa có công ty nào hoạt động.

Về yêu cầu trả nợ vay của ngân hàng T đối với Công ty So, Công ty TNHH V không có ý kiến gì .

Về yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ của ngân hàng T liên quan đến lô đất 065B thuộc hợp đồng thuê đất, Công ty TNHH Vsip B có ý kiến như sau:

Đề nghị Tòa án xác định rõ tài sản bảo đảm theo hợp đồng thế chấp để xử lý chính xác, đúng pháp luật, bảo đảm quyền và lợi ích của các bên liên quan, trong đó có Công ty TNHH V.

Trường hợp nguyên đơn được Tòa án ra phán quyết có hiệu lực và được phép xử lý tài sản bảo đảm thì ngoài việc tuân thủ các quy định của pháp luật về xử lý tài sản bảo đảm theo phán quyết của Tòa án, nguyên đơn cần lưu ý đảm bảo tuân thủ theo các yêu cầu về trình tự và điều kiện đối với việc chuyển nhượng các quyền và lợi ích đối với lô đất 065B (phải có đồng ý trước bằng văn bản của Công ty TNHH V) cũng như các quyền, nghĩa vụ khác của Công ty S quy định tại hợp đồng thuê đất đã ký kết.

Công ty TNHH V không có yêu cầu độc lập trong vụ án và đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt suốt quá trình tố tụng tại Tòa án nhân dân các cấp.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 73 Bộ luật Tố tụng dân sự. Riêng bị đơn không chấp hành đúng quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét. Xét thấy, dựa theo Hợp đồng cấp tín dụng số BID.DN.203.011015 ngày 07 tháng 10 năm 2015; Hợp đồng cấp tín dụng số BID.DN.522.050416 ngày 05 tháng 4 năm 2016; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số BID.DN.203.011015/SĐBS-01 ngày 05 tháng 4 năm 2016; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số BID.DN.203.011015/SĐBS-02 ngày 05 tháng 4 năm 2016 và các Khế ước nhận nợ số 210260469 ngày 21 tháng 01 năm 2016; Khế ước nhận nợ số 213315979 ngày 18 tháng 3 năm 2016; Khế ước nhận nợ số 214297659 ngày 05 tháng 4 năm 2016; Khế ước nhận nợ số 216355969 ngày 13 tháng 5 năm 2016; Khế ước nhận nợ số 216614239 ngày 18 tháng 5 năm 2016 thể hiện việc Công ty S vay nợ của ngân hàng T tổng số tiền 9.261.300.000 đồng. Việc Công ty S không thanh toán các khoản tín dụng và tiền lãi đúng hạn như đã thỏa thuận là vi phạm quy định tại Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005 và Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng. Đồng thời, các khoản nợ trên được Công ty S bảo đảm bằng các khoản lợi thu được từ việc kinh doanh, khai thác giá trị của quyền sử dụng đất hoặc hạ tầng kỹ thuật trên đất theo Hợp đồng thuê lại đất tại Khu công nghiệp Vsip Bắc Ninh (lô đất số 065B) số VSIP BN-LA-2260 ngày 22 tháng 12 năm 2014 giữa Công ty TNHH V và Công ty S theo hợp đồng thế chấp/cầm cố tài sản số BID.BĐDN.288.230316 ngày 05 tháng 4 năm 2016. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Ngân hàng khởi kiện Công ty Cổ phần S có trụ sở: Số 6, Đại lộ Tự Do, khu công nghiệp V, phường B, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Thuận An theo quy định tại Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Ngân hàng T khởi kiện yêu cầu Công ty S trả số tiền nợ gốc và lãi suất theo Hợp đồng cấp tín dụng số BID.DN.203.011015 ngày 07 tháng 10 năm 2015; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số

BID.DN.203.011015/SĐBS-01 ngày 05 tháng 4 năm 2016; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số BID.DN.203.011015/SĐBS-02 ngày 05 tháng 4 năm 2016; Hợp đồng cấp tín dụng số BID.DN.522.050416 ngày 05 tháng 4 năm 2016 và các Khế ước nhận nợ số 210260469 ngày 21 tháng 01 năm 2016; số 213315979 ngày 18 tháng 3 năm 2016; số 214297659 ngày 05 tháng 4 năm 2016; số 216355969 ngày 13 tháng 5 năm 2016; số 216614239 ngày 18 tháng 5 năm 2016. Xét, đây là vụ án kinh doanh thương mại về việc Tranh chấp hợp đồng tín dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án thông báo và tổng đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn theo đúng quy định tại các Điều 177; Điều 208; Điều 210; Điều 220; Điều 227 và Điều 233 Bộ luật Tố tụng dân sự, nhưng bị đơn không đến Tòa án làm việc và vắng mặt tại phiên tòa. Việc vắng mặt của bị đơn trong quá trình tố tụng được xem là từ bỏ quyền trình bày, đưa ra chứng cứ, chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Do vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH V có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt Công ty TNHH V.

[4] Nguyên đơn Ngân hàng T khởi kiện yêu cầu Công ty S trả số tiền nợ gốc là 9.261.300.000 đồng; nợ lãi trong hạn là 18.075.556 đồng; lãi quá hạn tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 14 tháng 11 năm 2018) là 3.491.877.370 đồng. Tổng cộng số tiền là 12.771.252.926 đồng.

[5] Xét, về yêu cầu trả tiền nợ gốc của nguyên đơn: Giữa Ngân T và Công ty S ký Thỏa thuận về các điều khoản và điều kiện tín dụng chung số BID.DN.190.011015 ngày 07 tháng 10 năm 2015; Hợp đồng cấp tín dụng số BID.DN.203.011015 ngày 07 tháng 10 năm 2015; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số BID.DN.203.011015/SĐBS-01 ngày 05 tháng 4 năm 2016; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số BID.DN.203.011015/SĐBS-02 ngày 05 tháng 4 năm 2016; Hợp đồng cấp tín dụng số BID.DN.522.050416 ngày 05 tháng 4 năm 2016. Theo đó, Ngân hàng T cho Công ty S vay số tiền theo các khế ước nhận nợ cụ thể:

Khế ước nhận nợ số 210260469 ngày 21 tháng 01 năm 2016: Số tiền giải ngân là 3.560.000.000 đồng, thời hạn vay 06 tháng, tính từ ngày 21 tháng 01 năm 2016 đến ngày 21 tháng 7 năm 2016.

Khế ước nhận nợ số 213315979 ngày 18 tháng 3 năm 2016: Số tiền giải ngân là 4.150.000.000 đồng, thời hạn vay 06 tháng, tính từ ngày 18 tháng 3 năm 2016 đến ngày 18 tháng 9 năm 2016.

Khế ước nhận nợ số 214297659 ngày 05 tháng 4 năm 2016: Số tiền giải ngân là 1.000.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng, tính từ ngày 05 tháng 4 năm 2016 đến ngày 05 tháng 4 năm 2017.

Khế ước nhận nợ số 216355969 ngày 13 tháng 5 năm 2016: Số tiền giải ngân là 1.685.000.000 đồng, thời hạn vay 6 tháng, tính từ ngày 13 tháng 5 năm 2016 đến ngày 13 tháng 11 năm 2016.

Khế ước nhận nợ số 216614239 ngày 18 tháng 5 năm 2016: Số tiền giải ngân là 1.700.000.000 đồng, thời hạn vay 6 tháng, tính từ ngày 18 tháng 5 năm 2016 đến ngày 18 tháng 11 năm 2016.

Mục đích sử dụng tiền vay theo các khế ước nêu trên là bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh các loại phục vụ sản xuất đồ gỗ xuất khẩu.

Do Công ty S vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên Ngân hàng T đã ra thông báo chuyển nợ quá hạn đối với từng khế ước theo thông báo chuyển nợ quá hạn số 641/CVBTD16 ngày 20 tháng 7 năm 2016; số 660/CVBTD16 ngày 26 tháng 7 năm 2016 và thông báo thu hồi nợ trước hạn số 687/CNBTD16 ngày 01 tháng 8 năm 2016, nhưng đến nay Công ty S mới thanh toán cho Ngân hàng T số tiền nợ gốc 2.833.700.000 đồng theo Khế ước nhận nợ số 210260469 ngày 21 tháng 01 năm 2016. Số tiền nợ gốc còn lại chưa trả của các khế ước là 9.261.300.000 đồng. Xét thấy, do Công ty S vi phạm nghĩa vụ trả tiền nợ gốc và tiền lãi như đã cam kết trong các hợp đồng tín dụng và từng khế ước nhận nợ nên Ngân hàng T khởi kiện yêu cầu Công ty S thanh toán số tiền nợ gốc 9.261.300.000 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 471 và Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005 nên có căn cứ chấp nhận.

[6] Về yêu cầu trả tiền lãi của nguyên đơn: Theo Hợp đồng cấp tín dụng số BID.DN.203.011015 ngày 07 tháng 10 năm 2015 và Hợp đồng cấp tín dụng số BID.DN.522.050416 ngày 05 tháng 4 năm 2016 quy định lãi suất cho vay được thỏa thuận trong từng khế ước nhận nợ của mỗi lần giải ngân, cụ thể:

Khế ước nhận nợ số 210260469 ngày 21 tháng 01 năm 2016: Số tiền giải ngân là 3.560.000.000 đồng, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất trong hạn 11,2%/năm; lãi suất được cố định trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày bên vay nhận tiền vay, lãi suất được điều chỉnh 03 tháng/lần; lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Theo khế ước này tính đến ngày 21 tháng 7 năm 2016 Công ty Sorrento chưa thanh toán khoản tiền nào nên Ngân hàng T chuyển toàn bộ số nợ vay còn thiếu của khế ước sang nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn từ ngày 22 tháng 7 năm 2016.

Khế ước nhận nợ số 213315979 ngày 18 tháng 3 năm 2016: Số tiền giải ngân là 4.150.000.000 đồng, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất trong hạn 11,2%/năm; lãi suất được cố định trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày bên vay nhận tiền vay, lãi suất được điều chỉnh 03 tháng/lần; lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Theo khế ước này tính đến ngày 01 tháng 9 năm 2016 Công ty S chưa thanh toán khoản tiền nào nên Ngân hàng T chuyển toàn bộ số nợ vay còn thiếu của khế ước sang nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

Khế ước nhận nợ số 214297659 ngày 05 tháng 4 năm 2016: Số tiền giải ngân là 1.000.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất trong hạn 11,2%/năm; lãi suất được cố định trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày bên vay

nhận tiền vay, lãi suất được điều chỉnh 03 tháng/lần; lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Theo khế ước này tính đến ngày 01 tháng 9 năm 2016 Công ty S chưa thanh toán khoản tiền nào nên Ngân hàng T chuyển toàn bộ số nợ vay còn thiếu của khế ước sang nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

Khế ước nhận nợ số 216355969 ngày 13 tháng 5 năm 2016: Số tiền giải ngân là 1.685.000.000 đồng, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất trong hạn 11,2%/năm; lãi suất được cố định trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày bên vay nhận tiền vay, lãi suất được điều chỉnh 03 tháng/lần; lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Theo khế ước này tính đến ngày 01 tháng 9 năm 2016 Công ty S chưa thanh toán khoản tiền nào nên Ngân hàng T chuyển toàn bộ số nợ vay còn thiếu của khế ước sang nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

Khế ước nhận nợ số 216614239 ngày 18 tháng 5 năm 2016: Số tiền giải ngân là 1.700.000.000 đồng, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất trong hạn 11,2%/năm; lãi suất được cố định trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày bên vay nhận tiền vay, lãi suất được điều chỉnh 03 tháng/lần; lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Theo khế ước này tính đến ngày 01 tháng 9 năm 2016 Công ty S chưa thanh toán khoản tiền nào nên Ngân hàng T chuyển toàn bộ số nợ vay còn thiếu của khế ước sang nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

Đối với lãi suất trong hạn của các khế ước nhận nợ số 210260469 ngày 21 tháng 01 năm 2016; số 214297659 ngày 05 tháng 4 năm 2016; số 216355969 ngày 13 tháng 5 năm 2016; số 216614239 ngày 18 tháng 5 năm 2016 Công ty S đã thanh toán xong cho Ngân hàng T. Riêng khế ước nhận nợ số 213315979 ngày 18 tháng 3 năm 2016 Công ty S chưa thanh toán cho Ngân hàng T số tiền 18.075.556 đồng nên Ngân hàng T khởi kiện yêu cầu Công ty S phải thanh toán số tiền lãi trong hạn chưa trả là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với thỏa thuận thanh toán tiền lãi quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn của các đương sự là phù hợp với quy định tại Điều 306 Luật thương mại; Điều 11 Quy chế cho vay ban hành kèm theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước Việt Nam và Điều 1; Điều 2 của Thông tư số 12/2010/TT-NHNN ngày 14/4/2010 của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn tổ chức tín dụng cho vay bằng tiền Việt Nam đối với khách hàng theo lãi suất thỏa thuận. Do đó, yêu cầu tính tiền lãi quá hạn của nguyên đơn (theo bảng kê chi tiết của Ngân hàng Á Châu) là có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận. Như vậy, tổng số tiền lãi quá hạn mà Công ty S phải trả cho Ngân hàng T tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 14 tháng 11 năm 2018) là 3.491.877.370 đồng (trong đó lãi quá hạn của Khế ước nhận nợ số 210260469 ngày 21 tháng 01 năm 2016 là 346.998.260 đồng; Khế ước nhận nợ số 213315979 ngày 18 tháng 3 năm 2016 là 1.557.080.000 đồng; Khế ước nhận nợ số 214297659 ngày 05 tháng 4 năm 2016 là 364.622.222 đồng; Khế ước nhận nợ số 216355969 ngày 13 tháng 5 năm 2016 là 610.194.666 đồng; Khế ước nhận nợ số 216614239 ngày 18 tháng 5 năm 2016 là 612.982.222 đồng).

Như vậy, tổng cộng số tiền nợ gốc và tiền lãi trong hạn, lãi quá hạn mà Công ty S phải thanh toán cho Ngân hàng T là 12.771.252.926 đồng.

[7] Về tài sản thế chấp là các khoản lợi thu được từ việc kinh doanh, khai thác giá trị của quyền sử dụng đất hoặc hạ tầng kỹ thuật trên đất theo Hợp đồng thuê lại đất tại Khu công nghiệp Vsip Bắc Ninh (lô đất số 065B) số VSIPBN-LA-2260 ngày 22 tháng 12 năm 2014 giữa Công ty TNHH V và Công ty S.

Xét thấy, ngày 22 tháng 12 năm 2014 Công ty S ký hợp đồng thuê lại đất của Công ty TNHH V tại khu công nghiệp Vsip Bắc Ninh (do Công ty TNHH V làm chủ đầu tư) số VSIPBN-LA-2260 đối với lô đất số 065B có diện tích 10.000m². Tại mục 9.4 Điều 9 của hợp đồng số VSIPBN-LA-2260 ngày 22 tháng 12 năm 2014 quy định “Bên thuê (Công ty S) có thể thế chấp khu đất và khu nhà máy cho bất kỳ ngân hàng nào được phép hoạt động tại Việt Nam và theo yêu cầu của bên thuê, bên cho thuê phải thực hiện tất cả những công việc được coi là cần thiết và hợp lý trong phạm vi trách nhiệm của bên cho thuê để bảo đảm các quyền lợi của bên thuê như được nêu tại Điều 9.4 này...”. Ngày 05 tháng 4 năm 2016, ông Tr A T là người đại diện theo pháp luật của Công ty S ký hợp đồng thế chấp/cầm cố tài sản số BID.BĐDN.288.230316 cho ngân hàng T. Theo đó, Công ty S thế chấp các khoản lợi thu được từ việc kinh doanh, khai thác giá trị của quyền sử dụng đất hoặc hạ tầng kỹ thuật trên đất theo Hợp đồng thuê lại đất tại Khu công nghiệp Vsip Bắc Ninh (lô đất số 065B) số VSIPBN-LA-2260 ngày 22 tháng 12 năm 2014 giữa Công ty TNHH V và Công ty S và đã đăng ký giao dịch bảo đảm tại Cục đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm ngày 05 tháng 4 năm 2016 để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ của bên được cấp tín dụng (Công ty S) với ACB (Ngân hàng T) gồm nợ, lãi trong hạn, lãi quá hạn, các khoản phải trả khác theo các hợp đồng cấp tín dụng, kể cả trường hợp phát sinh sau thời điểm ký hợp đồng này và các thỏa thuận kèm theo hợp đồng cấp tín dụng, hợp đồng hoặc cam kết bảo lãnh, tất cả các hợp đồng sửa đổi, bổ sung, phụ lục hợp đồng cấp tín dụng, kế ước nhận nợ... là phù hợp với quy định tại các Điều 342; Điều 348; Điều 355 Bộ luật Dân sự năm 2005. Do đó, có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng T trong trường hợp Công ty S không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng T có quyền xử lý tài sản bảo đảm bao gồm các khoản lợi thu được từ việc kinh doanh, khai thác giá trị của quyền sử dụng đất hoặc hạ tầng kỹ thuật trên đất theo Hợp đồng thuê lại đất tại Khu công nghiệp Vsip Bắc Ninh (lô đất số 065B) số VSIPBN-LA-2260 ngày 22 tháng 12 năm 2014 giữa Công ty TNHH V và Công ty S để thu hồi nợ theo quy định tại Điều 25 Quy chế cho vay ban hành kèm theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước Việt Nam.

Từ những phân tích trên, có cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng T đối với Công ty S.

[8] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án là phù hợp pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Về luật áp dụng: Do nguyên đơn và bị đơn thực hiện giao dịch vay tiền tín dụng trước ngày 01 tháng 01 năm 2017 là ngày Bộ luật Dân sự năm 2015 có

hiệu lực pháp luật nên Hội đồng xét xử áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2005 để giải quyết vụ án.

[10] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 30; Điều 35; Điều 39; Điều 91; Điều 93; Điều 94; Điều 95; Điều 96; Điều 144; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 342; Điều 343; Điều 348; Điều 355; Điều 471; Điều 474; Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Điều 94, Điều 95 và Điều 98 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

- Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành kèm theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước Việt Nam; Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03/02/2005 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng; Quyết định số 783/2005/QĐ-NHNN ngày 31/5/2005 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi bổ sung Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03/02/2005;

- Thông tư số 12/2010/TT-NHNN ngày 14/4/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng T đối với bị đơn Công ty S về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

Buộc Công ty S phải thanh toán cho Ngân hàng T số tiền 12.771.252.926 đồng (Mười hai tỷ bảy trăm bảy mươi một triệu hai trăm năm mươi hai ngàn chín trăm hai mươi sáu đồng), trong đó (Nợ gốc 9.261.300.000 đồng; lãi trong hạn 18.075.556 đồng; lãi quá hạn 3.491.877.370 đồng).

Kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2018 trở đi Công ty S còn phải trả các khoản tiền lãi được tính trên số tiền dư nợ gốc thực tế theo mức lãi suất thỏa thuận giữa Ngân hàng T và Công ty S tại Thỏa thuận về các điều khoản và điều kiện tín dụng chung số BID.DN.190.011015 ngày 07 tháng 10 năm 2015; Hợp đồng cấp tín dụng số BID.DN.203.011015 ngày 07 tháng 10 năm 2015; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số BID.DN.203.011015/SĐBS-01 ngày 05 tháng 4 năm 2016; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số BID.DN.203.011015/SĐBS-02 ngày 05 tháng 4 năm 2016; Hợp đồng cấp tín dụng số BID.DN.522.050416 ngày 05 tháng 4 năm 2016 và các Khế ước nhận nợ số 210260469 ngày 21 tháng 01 năm 2016; Khế

ước nhận nợ số 213315979 ngày 18 tháng 3 năm 2016; Khế ước nhận nợ số 214297659 ngày 05 tháng 4 năm 2016; Khế ước nhận nợ số 216355969 ngày 13 tháng 5 năm 2016; Khế ước nhận nợ số 216614239 ngày 18 tháng 5 năm 2016.

Trường hợp Công ty S không thanh toán hết số tiền nợ trên cho Ngân hàng T có quyền xử lý tài sản bảo đảm hoặc yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Thuận An xử lý tài sản bảo đảm bao gồm các khoản lợi thu được từ việc kinh doanh, khai thác giá trị của quyền sử dụng đất hoặc hạ tầng kỹ thuật trên đất theo Hợp đồng thuê lại đất tại Khu công nghiệp Vsip Bắc Ninh (lô đất số 065B) số VSIPBN-LA-2260 ngày 22 tháng 12 năm 2014 giữa Công ty TNHH V và Công ty S để thu hồi nợ.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Công ty S phải chịu 120.771.252 đồng (Một trăm hai mươi triệu bảy trăm bảy mươi một ngàn hai trăm năm mươi hai đồng).

Hoàn trả cho Ngân hàng T số tiền 59.916.696 đồng (Năm mươi chín triệu chín trăm mười sáu ngàn sáu trăm chín mươi sáu đồng) đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0023555 ngày 30 tháng 5 năm 2018 (do bà Lê Thanh Mỹ Nhi nộp thay) tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Thuận An.

Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2, Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- Chánh án (để báo cáo);
- VKSND thị xã Thuận An,;
- Chi cục THADS thị xã Thuận An;
- Các đương sự;
- Lưu HS, AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Bạch Tuyết

